



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No : 520/PKN-KSBT

1. Tên mẫu/Name of sample: Nước máy nhà máy Mã số/Code: 240632/75
2. Vị trí lấy mẫu/Sampling locations: Nhà máy nước Yên Thành
Thị trấn Yên Thành - Huyện Yên Thành – Tỉnh Nghệ An
3. Mô tả mẫu/Description: 1500ml/chai nhựa kín x 2 chai, 500mL/chai nút mài x 2 chai (có niêm phong)
4. Ngày giờ nhận mẫu/Sample date and time: 16h30 p ngày 21/6/2024
5. Người giao mẫu/Sample delivery man: Cn Hằng – Khoa SKMT& YTTH Trung tâm KSBT Nghệ An
6. Ngày giờ thử nghiệm mẫu/Sample test date and time: Từ 21/6/2024 đến 10/7/2024
7. Kết quả thử nghiệm/Test result:

TT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test method	Giới hạn tối đa cho phép Regular limit (QCDP 01:2021/NA)	Kết quả Result
Các thông số nhóm A					
Thông số vi sinh vật					
1	Coliforms*	CFU/100 mL	TCVN 6187-1:2019	<3	KPH
2	E. coli * hoặc Coliform chịu nhiệt	CFU/100 mL	TCVN 6187-1:2019	<1	KPH
Thông số cảm quan và vô cơ					
3	Clo dư tự do	mg/L	HANNA – HI 96701	0,2 – 1,0	0,64
4	Độ đục*	NTU	TCVN 12402-1:2020	2	0,25
5	Màu sắc*	TCU	TCVN 6185 - 2015	15	0,0
6	Mùi, vị		Cảm quan	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
7	pH*		TCVN 6492:2011	6,0 – 8,5	7,73
Các thông số nhóm B					
Thông số vi sinh vật					
8	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus)	CFU/100 mL	SMEWW 9213B	<1	KPH
9	Trực khuẩn mủ xanh* (Ps.aeruginosa)	CFU/100 mL	TCVN 8881:2011	<1	KPH
Thông số vô cơ					
10	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)*	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ F 2017	0,3	KPH(< 0,006)
11	Bari (Ba)	mg/L	TCVN 6660:2000	0,7	KPH(< 0,03)
12	Cadmi (Cd)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,003	KPH(<0,00003)

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.

2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /

The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control

3. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.

4. Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/

The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department

5*. Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017/*Tests area credited ISO/IEC 17025:2017

6**. Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ/**Tests are use subcontractors

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

TT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test method	Giới hạn tối đa cho phép Regular limit (QCDP 01:2021/NA)	Kết quả Result
13	Chì (Plumbum) (Pb)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,01	KPH(< 0,0006)
14	Chỉ số Pecmanganat*	mg/L	TCVN 6186-1996	2	0,9
15	Chloride (Cl ⁻)*	mg/L	TCVN 6194-1996	250	< 5,0
16	Chromi (Cr)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,05	KPH(< 0,0003)
17	Đồng (Cuprum)(Cu)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	1	KPH(< 0,006)
18	Độ cứng tính theo CaCO ₃ *	mg/L	TCVN 6224 -1996	300	58
19	Fluor (F)	mg/L	US EPA method 300.0	1,5	0,114
20	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	2	KPH(< 0,006)
21	Man gan (Mn)	mg/L	SMEWW 3111B: 2017	0,1	KPH(< 0,006)
22	Natri (Na)	mg/L	TCVN 6660:2000	200	2,197
23	Nickel (Ni)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,07	KPH(< 0,0006)
24	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)*	mg/L	TCVN 6180-1996	2	0,633
25	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)*	mg/L	TCVN 6178-1996	0,05	KPH(< 0,003)
26	Sắt (Ferrum) (Fe)*	mg/L	SMEWW 3500-FeB: 2017	0,3	KPH(< 0,017)
27	Sunphat	mg/L	US EPA method 300.0	250	6,416
28	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	mg/L	TCVN 7877-2008	0,001	KPH(< 0,0006)
29	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	SMEWW 2540 C	1000	77,2
30	Xyanua (CN ⁻)*	mg/L	TCVN 6181-1996	0,05	KPH(< 0,003)
31	Bromat	µg/L	US EPA method 300.0	10	KPH(< 0,3)

Ghi chú: KPH : Không phát hiện có nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp

Vinh, ngày 10 tháng 7 năm 2024

PHÒNG KIỂM NGHIỆM

TRƯỞNG KHOA

KT.GIÁM ĐỐC

LAB

HEAD OF DEPARTMENT

PHÓ GIÁM ĐỐC

HÓA-CHEMICAL

VI SINH-MICROBIOLOGY

VICE DIRECTOR

Dương Thị Thảo

Trần Thị Quyên

Cao Thúy Trinh



Phạm Đình Du

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /
The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
- Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/
The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department
- *.Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017/*Tests area accredited ISO/IEC 17025:2017
- **Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ**Tests are use subcontractors



SỞ Y TẾ NGHỆ AN
NGHỆ AN DEPARTMENT OF HEALTH
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT
CENTERS FOR DISEASE CONTROL (CDC)
Địa chỉ/Address: 140 Đường Lê Hồng Phong, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An/
140 Le Hong Phong Street, Vinh Town, Nghe An Province
ĐT/Tel: 02383835810/02383593071
Email: xetnghiemdpna@gmail.com

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No : 521/PKN-KSBT

- Tên mẫu/Name of sample:** Nước máy nhà dân **Mã số/Code:** 240632/76
- Vị trí lấy mẫu/Sampling locations:** Trần Quốc Toàn
Khối 4-Thị trấn Yên Thành - Huyện Yên Thành – Tỉnh Nghệ An
- Mô tả mẫu/Description:** 1500ml/chai nhựa kín x 2 chai, 500mL/chai nút mài x 2 chai (có niêm phong)
- Ngày giờ nhận mẫu/Sample date and time:** 16h30 p ngày 21/6/2024
- Người giao mẫu/Sample delivery man:** Cn Hằng – Khoa SKMT& YTTH Trung tâm KSBT Nghệ An
- Ngày giờ thử nghiệm mẫu/Sample test date and time:** Từ 21/6/2024 đến 10/7/2024
- Kết quả thử nghiệm/Test result:**

TT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test method	Giới hạn tối đa cho phép Regular limit (QĐP 01:2021/NA)	Kết quả Result
Các thông số nhóm A					
<i>Thông số vi sinh vật</i>					
1	Coliforms*	CFU/100 mL	TCVN 6187-1:2019	<3	KPH
2	E. coli * hoặc Coliform chịu nhiệt	CFU/100 mL	TCVN 6187-1:2019	<1	KPH
<i>Thông số cảm quan và vô cơ</i>					
3	Clo dư tự do	mg/L	HANNA – HI 96701	0,2 – 1,0	0,61
4	Độ đục*	NTU	TCVN 12402-1:2020	2	0,31
5	Màu sắc*	TCU	TCVN 6185 - 2015	15	0,0
6	Mùi, vị		Cảm quan	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
7	pH*		TCVN 6492:2011	6,0 – 8,5	7,76
Các thông số nhóm B					
<i>Thông số vi sinh vật</i>					
8	Tụ cầu vàng (<i>Staphylococcus aureus</i>)	CFU/100 mL	SMEWW 9213B	<1	KPH
9	Trực khuẩn mủ xanh* (<i>Ps.aeruginosa</i>)	CFU/100 mL	TCVN 8881:2011	<1	KPH
<i>Thông số vô cơ</i>					
10	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)*	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ F 2017	0,3	KPH(< 0,006)
11	Bari (Ba)	mg/L	TCVN 6660:2000	0,7	KPH(< 0,03)
12	Cadmi (Cd)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,003	KPH(<0,00003)

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /
The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control
3. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
4. Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/
The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department
5*. Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017*Tests area credited ISO/IEC 17025:2017
6**. Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ/**Tests are use subcontractors

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

TT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test method	Giới hạn tối đa cho phép Regular limit (QCĐP 01:2021/NA)	Kết quả Result
13	Chì (Plumbum) (Pb)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,01	KPH(< 0,0006)
14	Chỉ số Pecmanganat*	mg/L	TCVN 6186-1996	2	1,02
15	Chloride (Cl ⁻)*	mg/L	TCVN 6194-1996	250	7,8
16	Chromi (Cr)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,05	KPH(< 0,0003)
17	Đồng (Cuprum)(Cu)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	1	KPH(< 0,006)
18	Độ cứng tính theo CaCO ₃ *	mg/L	TCVN 6224 -1996	300	66
19	Fluor (F)	mg/L	US EPA method 300.0	1,5	0,107
20	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	2	KPH(< 0,006)
21	Man gan (Mn)	mg/L	SMEWW 3111B: 2017	0,1	KPH(< 0,006)
22	Natri (Na)	mg/L	TCVN 6660:2000	200	4,526
23	Nickel (Ni)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,07	KPH(< 0,0006)
24	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)*	mg/L	TCVN 6180-1996	2	0,666
25	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)*	mg/L	TCVN 6178-1996	0,05	KPH(< 0,003)
26	Sắt (Ferrum) (Fe)*	mg/L	SMEWW 3500-FeB: 2017	0,3	KPH(< 0,017)
27	Sunphat	mg/L	US EPA method 300.0	250	5,48
28	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	mg/L	TCVN 7877-2008	0,001	KPH(< 0,0006)
29	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	SMEWW 2540 C	1000	87,6
30	Xyanua (CN ⁻)*	mg/L	TCVN 6181-1996	0,05	KPH(< 0,003)
31	Bromat	µg/L	US EPA method 300.0	10	KPH(< 0,3)

Ghi chú: KPH : Không phát hiện có nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp

Vinh, ngày 10 tháng 7 năm 2024

PHÒNG KIỂM NGHIỆM

TRƯỞNG KHOA

LAB

HEAD OF DEPARTMENT

HÓA-CHEMICAL

VI SINH-MICROBIOLOGY



Dương Thị Thảo

Trần Thị Quyên

Cao Thúy Trinh

Phạm Đình Du

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /
The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
- Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/
The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department
- *Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017/*Tests area accredited ISO/IEC 17025:2017
- **Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ**Tests are use subcontractors



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No : 522/PKN-KSBT

- Tên mẫu/Name of sample: Nước máy nhà dân Mã số/Code: 240632/77
- Vị trí lấy mẫu/Sampling locations: Hoàng Trung Thông
Khối 3-Thị trấn Yên Thành - Huyện Yên Thành – Tỉnh Nghệ An
- Mô tả mẫu/Description: 1500ml/chai nhựa kín x 2 chai, 500mL/chai nút mài x 2 chai (có niêm phong)
- Ngày giờ nhận mẫu/Sample date and time: 16h30 p ngày 21/6/2024
- Người giao mẫu/Sample delivery man: Cn Hằng – Khoa SKMT& YTTH Trung tâm KSBT Nghệ An
- Ngày giờ thử nghiệm mẫu/Sample test date and time: Từ 21/6/2024 đến 10/7/2024
- Kết quả thử nghiệm/Test result:

TT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test method	Giới hạn tối đa cho phép Regular limit (QCDP 01:2021/NA)	Kết quả Result
Các thông số nhóm A					
Thông số vi sinh vật					
1	Coliforms*	CFU/ 100 mL	TCVN 6187-1:2019	<3	KPH
2	E. coli * hoặc Coliform chịu nhiệt	CFU/ 100 mL	TCVN 6187-1:2019	<1	KPH
Thông số cảm quan và vô cơ					
3	Clo dư tự do	mg/L	HANNA – HI 96701	0,2 – 1,0	0,64
4	Độ đục*	NTU	TCVN 12402-1:2020	2	0,3
5	Màu sắc*	TCU	TCVN 6185 - 2015	15	0,0
6	Mùi, vị		Cảm quan	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
7	pH*		TCVN 6492:2011	6,0 – 8,5	7,81
Các thông số nhóm B					
Thông số vi sinh vật					
8	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus)	CFU/ 100 mL	SMEWW 9213B	<1	KPH
9	Trực khuẩn mủ xanh* (Ps.aeruginosa)	CFU/ 100 mL	TCVN 8881:2011	<1	KPH
Thông số vô cơ					
10	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)*	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ F 2017	0,3	0,059
11	Bari (Ba)	mg/L	TCVN 6660:2000	0,7	KPH(< 0,03)
12	Cadmi (Cd)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,003	KPH(<0,00003)

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.

2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /
The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control

3. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.

4. Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/

The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department

5*. Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017*Tests area credited ISO/IEC 17025:2017

6**. Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ**Tests are use subcontractors

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

TT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test method	Giới hạn tối đa cho phép Regular limit (QCDP 01:2021/NA)	Kết quả Result
13	Chì (Plumbum) (Pb)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,01	KPH(< 0,0006)
14	Chỉ số Pecmanganat*	mg/L	TCVN 6186-1996	2	1,22
15	Chloride (Cl ⁻)*	mg/L	TCVN 6194-1996	250	< 5,0
16	Chromi (Cr)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,05	KPH(< 0,0003)
17	Đồng (Cuprum)(Cu)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	1	KPH(< 0,006)
18	Độ cứng tính theo CaCO ₃ *	mg/L	TCVN 6224 -1996	300	76
19	Fluor (F)	mg/L	US EPA method 300.0	1,5	0,092
20	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	2	KPH(< 0,006)
21	Mangan (Mn)	mg/L	SMEWW 3111B: 2017	0,1	KPH(< 0,006)
22	Natri (Na)	mg/L	TCVN 6660:2000	200	3,209
23	Nickel (Ni)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,07	KPH(< 0,0006)
24	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)*	mg/L	TCVN 6180-1996	2	0,613
25	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)*	mg/L	TCVN 6178-1996	0,05	KPH(< 0,003)
26	Sắt (Ferrum) (Fe)*	mg/L	SMEWW 3500-FeB: 2017	0,3	KPH(< 0,017)
27	Sunphat	mg/L	US EPA method 300.0	250	5,128
28	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	mg/L	TCVN 7877-2008	0,001	KPH(< 0,0006)
29	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	SMEWW 2540 C	1000	93,3
30	Xyanua (CN ⁻)*	mg/L	TCVN 6181-1996	0,05	KPH(< 0,003)
31	Bromat	µg/L	US EPA method 300.0	10	KPH(< 0,3)

Ghi chú: KPH : Không phát hiện có nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp
Vinh, ngày 10 tháng 7 năm 2024

PHÒNG KIỂM NGHIỆM

TRƯỞNG KHOA

LAB

HEAD OF DEPARTMENT

HÓA-CHEMICAL

VI SINH-MICROBIOLOGY

Dương Thị Thảo

Trần Thị Quyên

Cao Thúy Trinh



Phạm Đình Du

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /
The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
- Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/
The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department
- Chi tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017/*Tests are accredited ISO/IEC 17025:2017
- Chi tiêu sử dụng nhà thầu phụ.**Tests are use subcontractors



SỞ Y TẾ NGHỆ AN
NGHỆ AN DEPARTMENT OF HEALTH
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT
CENTERS FOR DISEASE CONTROL (CDC)

Địa chỉ/Address: 140 Đường Lê Hồng Phong, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An/
140 Le Hong Phong Street, Vinh Town, Nghe An Province
ĐT/Tel: 02383835810/02383593071
Email: xetnghiemdpna@gmail.com

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No : 523/PKN-KSBT

- Tên mẫu/Name of sample:** Nước máy nhà máy **Mã số/Code:** 240633/78
- Vị trí lấy mẫu/Sampling locations:** Trạm cấp nước xã Nhân Thành
Xóm Xuân Thọ- Xã Nhân Thành - Huyện Yên Thành – Tỉnh Nghệ An
- Mô tả mẫu/Description:** 1500ml/chai nhựa kín x 2 chai, 500mL/chai nút mài x 2 chai (có niêm phong)
- Ngày giờ nhận mẫu/Sample date and time:** 16h30 p ngày 21/6/2024
- Người giao mẫu/Sample delivery man:** Cn Hằng – Khoa SKMT& YTTH Trung tâm KSBT Nghệ An
- Ngày giờ thử nghiệm mẫu/Sample test date and time:** Từ 21/6/2024 đến 10/7/2024
- Kết quả thử nghiệm/Test result:**

TT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test method	Giới hạn tối đa cho phép Regular limit (QCDP 01:2021/NA)	Kết quả Result
Các thông số nhóm A					
Thông số vi sinh vật					
1	Coliforms*	CFU/100 mL	TCVN 6187-1:2019	<3	KPH
2	E. coli * hoặc Coliform chịu nhiệt	CFU/100 mL	TCVN 6187-1:2019	<1	KPH
Thông số cảm quan và vô cơ					
3	Clo dư tự do	mg/L	HANNA – HI 96701	0,2 – 1,0	0,41
4	Độ đục*	NTU	TCVN 12402-1:2020	2	0,56
5	Màu sắc*	TCU	TCVN 6185 - 2015	15	0,0
6	Mùi, vị		Cảm quan	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
7	pH*		TCVN 6492:2011	6,0 – 8,5	7,62
Các thông số nhóm B					
Thông số vi sinh vật					
8	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus)	CFU/100 mL	SMEWW 9213B	<1	KPH
9	Trực khuẩn mủ xanh* (Ps.aeruginosa)	CFU/100 mL	TCVN 8881:2011	<1	KPH
Thông số vô cơ					
10	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)*	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ F 2017	0,3	KPH(< 0,006)
11	Bari (Ba)	mg/L	TCVN 6660:2000	0,7	0,132

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /
The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control
3. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
4. Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/
The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department
5* Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017/*Tests area credited ISO/IEC 17025:2017
6** Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ/**Tests are use subcontractors

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

TT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test method	Giới hạn tối đa cho phép Regular limit (QCDP 01:2021/NA)	Kết quả Result
12	Cadmi (Cd)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,003	KPH(<0,00003)
13	Chì (Plumbum) (Pb)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,01	KPH(< 0,0006)
14	Chỉ số Pecmanganat*	mg/L	TCVN 6186-1996	2	0,96
15	Chloride (Cl ⁻)*	mg/L	TCVN 6194-1996	250	< 5,0
16	Chromi (Cr)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,05	KPH(< 0,0003)
17	Đồng (Cuprum)(Cu)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	1	KPH(< 0,006)
18	Độ cứng tính theo CaCO ₃ *	mg/L	TCVN 6224 -1996	300	62
19	Fluor (F)	mg/L	US EPA method 300.0	1,5	0,11
20	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	2	KPH(< 0,006)
21	Man gan (Mn)	mg/L	SMEWW 3111B: 2017	0,1	KPH(< 0,006)
22	Natri (Na)	mg/L	TCVN 6660:2000	200	3,363
23	Nickel (Ni)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,07	KPH(< 0,0006)
24	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)*	mg/L	TCVN 6180-1996	2	0,245
25	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)*	mg/L	TCVN 6178-1996	0,05	KPH(< 0,003)
26	Sắt (Ferrum) (Fe)*	mg/L	SMEWW 3500-FeB: 2017	0,3	KPH(< 0,017)
27	Sunphat	mg/L	US EPA method 300.0	250	4,832
28	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	mg/L	TCVN 7877-2008	0,001	KPH(< 0,0006)
29	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	SMEWW 2540 C	1000	78,6
30	Xyanua (CN ⁻)*	mg/L	TCVN 6181-1996	0,05	KPH(< 0,003)
31	Bromat	µg/L	US EPA method 300.0	10	KPH(< 0,3)

Ghi chú: KPH : Không phát hiện có nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp
Vinh, ngày 10 tháng 7 năm 2024

PHÒNG KIỂM NGHIỆM

LAB

TRƯỞNG KHOA

HEAD OF DEPARTMENT

HÓA-CHEMICAL

VI SINH-MICROBIOLOGY

Dương Thị Thảo

Trần Thị Quyên

Cao Thúy Trinh



1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /
The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control
3. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
4. Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/
The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department
5*. Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017/*Tests are accredited ISO/IEC 17025:2017
6**. Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ **Tests are use subcontractors



SỞ Y TẾ NGHỆ AN
NGHỆ AN DEPARTMENT OF HEALTH
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT
CENTERS FOR DISEASE CONTROL (CDC)

Địa chỉ/Address: 140 Đường Lê Hồng Phong, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An/
140 Le Hong Phong Street, Vinh Town, Nghe An Province
ĐT/Tel: 02383835810/02383593071
Email: xetnghiemdpna@gmail.com

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No : 524/PKN-KSBT

- Tên mẫu/Name of sample: Nước máy nhà dân Mã số/Code: 240633/79
- Vị trí lấy mẫu/Sampling locations: Đình Thị Thủy
Xóm Xuân Thọ- Xã Nhân Thành - Huyện Yên Thành – Tỉnh Nghệ An
- Mô tả mẫu/Description: 1500ml/chai nhựa kín x 2 chai, 500mL/chai nút mài x 2 chai (có niêm phong)
- Ngày giờ nhận mẫu/Sample date and time: 16h30 p ngày 21/6/2024
- Người giao mẫu/Sample delivery man: Cn Hằng – Khoa SKMT& YTTH Trung tâm KSBT Nghệ An
- Ngày giờ thử nghiệm mẫu/Sample test date and time: Từ 21/6/2024 đến 10/7/2024
- Kết quả thử nghiệm/Test result:

TT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test method	Giới hạn tối đa cho phép Regular limit (QCDP 01:2021/NA)	Kết quả Result
Các thông số nhóm A					
Thông số vi sinh vật					
1	Coliforms*	CFU/100 mL	TCVN 6187-1:2019	<3	KPH
2	E. coli * hoặc Coliform chịu nhiệt	CFU/100 mL	TCVN 6187-1:2019	<1	KPH
Thông số cảm quan và vô cơ					
3	Clo dư tự do	mg/L	HANNA – HI 96701	0,2 – 1,0	0,42
4	Độ đục*	NTU	TCVN 12402-1:2020	2	0,43
5	Màu sắc*	TCU	TCVN 6185 - 2015	15	0,0
6	Mùi, vị		Cảm quan	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
7	pH*		TCVN 6492:2011	6,0 – 8,5	7,56
Các thông số nhóm B					
Thông số vi sinh vật					
8	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus)	CFU/100 mL	SMEWW 9213B	<1	KPH
9	Trực khuẩn mủ xanh* (Ps.aeruginosa)	CFU/100 mL	TCVN 8881:2011	<1	KPH
Thông số vô cơ					
10	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)*	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ F 2017	0,3	KPH(< 0,006)
11	Bari (Ba)	mg/L	TCVN 6660:2000	0,7	0,179
12	Cadmi (Cd)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,003	KPH(<0,00003)

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /
The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
- Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/
The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department
- *Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017/**Tests area ccredited ISO/IEC 17025:2017
- **Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ/**Tests are use subcontractors

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

TT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test method	Giới hạn tối đa cho phép Regular limit (QĐP 01:2021/NA)	Kết quả Result
13	Chì (Plumbum) (Pb)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,01	KPH(< 0,0006)
14	Chỉ số Pecmanganat*	mg/L	TCVN 6186-1996	2	0,51
15	Chloride (Cl ⁻)*	mg/L	TCVN 6194-1996	250	5,32
16	Chromi (Cr)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,05	KPH(< 0,0003)
17	Đồng (Cuprum)(Cu)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	1	KPH(< 0,006)
18	Độ cứng tính theo CaCO ₃ *	mg/L	TCVN 6224 -1996	300	58
19	Fluor (F)	mg/L	US EPA method 300.0	1,5	0,112
20	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	2	KPH(< 0,006)
21	Mangan (Mn)	mg/L	SMEWW 3111B: 2017	0,1	KPH(< 0,006)
22	Natri (Na)	mg/L	TCVN 6660:2000	200	3,538
23	Nickel (Ni)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,07	KPH(< 0,0006)
24	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)*	mg/L	TCVN 6180-1996	2	0,255
25	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)*	mg/L	TCVN 6178-1996	0,05	KPH(< 0,003)
26	Sắt (Ferrum) (Fe)*	mg/L	SMEWW 3500-FeB: 2017	0,3	KPH(< 0,017)
27	Sunphat	mg/L	US EPA method 300.0	250	5,526
28	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	mg/L	TCVN 7877-2008	0,001	KPH(< 0,0006)
29	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	SMEWW 2540 C	1000	75,4
30	Xyanua (CN ⁻)*	mg/L	TCVN 6181-1996	0,05	KPH(< 0,003)
31	Bromat	µg/L	US EPA method 300.0	10	KPH(< 0,3)

Ghi chú: KPH : Không phát hiện có nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp

Vinh, ngày 10 tháng 7 năm 2024

PHÒNG KIỂM NGHIỆM

LAB

TRƯỞNG KHOA

HEAD OF DEPARTMENT

HÓA-CHEMICAL

VI SINH-MICROBIOLOGY

Dương Thị Thảo

Trần Thị Quyên

Cao Thúy Trinh



1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test result are valid for the submitted sample(s) only.
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /
The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control
3. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
4. Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/
The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored in Testing Department
5*. Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017/*Tests area ecredited ISO/IEC 17025:2017
6**. Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ/**Tests are use subcontractors

Phạm Đình Du



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No : 525/PKN-KSBT

- Tên mẫu/Name of sample: Nước máy nhà dân Mã số/Code: 240633/80
- Vị trí lấy mẫu/Sampling locations: Nguyễn Thị Hương
Xóm Nhân Cao- Xã Nhân Thành - Huyện Yên Thành – Tỉnh Nghệ An
- Mô tả mẫu/Description: 1500ml/chai nhựa kín x 2 chai, 500mL/chai nút mài x 2 chai (có niêm phong)
- Ngày giờ nhận mẫu/Sample date and time: 16h30 p ngày 21/6/2024
- Người giao mẫu/Sample delivery man: Cn Hằng – Khoa SKMT& YTTH Trung tâm KSBT Nghệ An
- Ngày giờ thử nghiệm mẫu/Sample test date and time: Từ 21/6/2024 đến 10/7/2024
- Kết quả thử nghiệm/Test result:

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test method	Giới hạn tối đa cho phép Regular limit (QCĐP 01:2021/NA)	Kết quả Result
Các thông số nhóm A					
Thông số vi sinh vật					
1	Coliforms*	CFU/ 100 mL	TCVN 6187-1:2019	<3	KPH
2	E. coli * hoặc Coliform chịu nhiệt	CFU/ 100 mL	TCVN 6187-1:2019	<1	KPH
Thông số cảm quan và vô cơ					
3	Clo dư tự do	mg/L	HANNA – HI 96701	0,2 – 1,0	0,25
4	Độ đục*	NTU	TCVN 12402-1:2020	2	0,48
5	Màu sắc*	TCU	TCVN 6185 - 2015	15	0,0
6	Mùi, vị		Cảm quan	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
7	pH*		TCVN 6492:2011	6,0 – 8,5	7,55
Các thông số nhóm B					
Thông số vi sinh vật					
8	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus)	CFU/ 100 mL	SMEWW 9213B	<1	KPH
9	Trực khuẩn mủ xanh* (Ps.aeruginosa)	CFU/ 100 mL	TCVN 8881:2011	<1	KPH
Thông số vô cơ					
10	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)*	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ F 2017	0,3	KPH(< 0,006)
11	Bari (Ba)	mg/L	TCVN 6660:2000	0,7	0,125
12	Cadmi (Cd)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,003	KPH(<0,00003)

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /
The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control
3. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
4. Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/
The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department
5*. Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017/**Tests are accredited ISO/IEC 17025:2017
6**. Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ/**Tests are use subcontractors

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test method	Giới hạn tối đa cho phép Regular limit (QCDP 01:2021/NA)	Kết quả Result
13	Chì (Plumbum) (Pb)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,01	KPH(< 0,0006)
14	Chỉ số Pecmanganat*	mg/L	TCVN 6186-1996	2	1,34
15	Chloride (Cl ⁻)*	mg/L	TCVN 6194-1996	250	< 5,0
16	Chromi (Cr)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,05	KPH(< 0,0003)
17	Đồng (Cuprum)(Cu)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	1	KPH(< 0,006)
18	Độ cứng tính theo CaCO ₃ *	mg/L	TCVN 6224 -1996	300	82
19	Fluor (F)	mg/L	US EPA method 300.0	1,5	0,113
20	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	2	KPH(< 0,006)
21	Mangan (Mn)	mg/L	SMEWW 3111B: 2017	0,1	KPH(< 0,006)
22	Natri (Na)	mg/L	TCVN 6660:2000	200	3,425
23	Nickel (Ni)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,07	0,002
24	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)*	mg/L	TCVN 6180-1996	2	0,223
25	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)*	mg/L	TCVN 6178-1996	0,05	KPH(< 0,003)
26	Sắt (Ferrum) (Fe)*	mg/L	SMEWW 3500-FeB: 2017	0,3	KPH(< 0,017)
27	Sunphat	mg/L	US EPA method 300.0	250	5,29
28	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	mg/L	TCVN 7877-2008	0,001	KPH(< 0,0006)
29	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	SMEWW 2540 C	1000	99,5
30	Xyanua (CN ⁻)*	mg/L	TCVN 6181-1996	0,05	KPH(< 0,003)
31	Bromat	µg/L	US EPA method 300.0	10	KPH(< 0,3)

Ghi chú: KPH : Không phát hiện có nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp

Vinh, ngày 10 tháng 7 năm 2024

PHÒNG KIỂM NGHIỆM

LAB

TRƯỞNG KHOA

HEAD OF DEPARTMENT



HÓA-CHEMICAL

VI SINH-MICROBIOLOGY

Dương Thị Thảo

Trần Thị Quyên

Cao Thúy Trinh

Phạm Đình Du

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An / The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
- Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/ The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department
- Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017/*Tests area ccredited ISO/IEC 17025:2017
- Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ/**Tests are use subcontractors



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No : 526/PKN-KSBT

- Tên mẫu/Name of sample: Nước máy nhà máy Mã số/Code: 240634/81
- Vị trí lấy mẫu/Sampling locations: Trạm cấp nước Hưng Lĩnh
Xóm 4 – Xã Hưng Lĩnh - Huyện Hưng Nguyên – Tỉnh Nghệ An
- Mô tả mẫu/Description: 1500ml/chai nhựa kín x 2 chai, 500mL/chai nút mài x 2 chai (có niêm phong)
- Ngày giờ nhận mẫu/Sample date and time: 16h30 p ngày 21/6/2024
- Người giao mẫu/Sample delivery man: Cn Hằng – Khoa SKMT& YTTH Trung tâm KSBT Nghệ An
- Ngày giờ thử nghiệm mẫu/Sample test date and time: Từ 21/6/2024 đến 10/7/2024
- Kết quả thử nghiệm/Test result:

TT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test method	Giới hạn tối đa cho phép Regular limit (QCDP 01:2021/NA)	Kết quả Result
Các thông số nhóm A					
Thông số vi sinh vật					
1	Coliforms*	CFU/100 mL	TCVN 6187-1:2019	<3	60
2	E. coli * hoặc Coliform chịu nhiệt	CFU/100 mL	TCVN 6187-1:2019	<1	KPH
Thông số cảm quan và vô cơ					
3	Clo dư tự do	mg/L	HANNA – HI 96701	0,2 – 1,0	0,05
4	Độ đục*	NTU	TCVN 12402-1:2020	2	0,76
5	Màu sắc*	TCU	TCVN 6185 - 2015	15	0,0
6	Mùi, vị		Cảm quan	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
7	pH*		TCVN 6492:2011	6,0 – 8,5	7,61
Các thông số nhóm B					
Thông số vi sinh vật					
8	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus)	CFU/100 mL	SMEWW 9213B	<1	KPH
9	Trực khuẩn mủ xanh* (Ps.aeruginosa)	CFU/100 mL	TCVN 8881:2011	<1	KPH
Thông số vô cơ					
10	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)*	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ F 2017	0,3	0,218
11	Bari (Ba)	mg/L	TCVN 6660:2000	0,7	0,142
12	Cadmi (Cd)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,003	KPH(<0,00003)

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /
The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control
3. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
4. Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/
The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department
5*. Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017/*Tests area credited ISO/IEC 17025:2017
6**. Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ/**Tests are use subcontractors

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

TT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test method	Giới hạn tối đa cho phép Regular limit (QCDP 01:2021/NA)	Kết quả Result
13	Chì (Plumbum) (Pb)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,01	KPH(< 0,0006)
14	Chỉ số Pecmanganat*	mg/L	TCVN 6186-1996	2	1,09
15	Chloride (Cl ⁻)*	mg/L	TCVN 6194-1996	250	8,86
16	Chromi (Cr)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,05	KPH(< 0,0003)
17	Đồng (Cuprum)(Cu)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	1	KPH(< 0,006)
18	Độ cứng tính theo CaCO ₃ *	mg/L	TCVN 6224 -1996	300	60
19	Fluor (F)	mg/L	US EPA method 300.0	1,5	0,096
20	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	2	KPH(< 0,006)
21	Man gan (Mn)	mg/L	SMEWW 3111B: 2017	0,1	KPH(< 0,006)
22	Natri (Na)	mg/L	TCVN 6660:2000	200	3,638
23	Nickel (Ni)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,07	KPH(< 0,0006)
24	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)*	mg/L	TCVN 6180-1996	2	0,072
25	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)*	mg/L	TCVN 6178-1996	0,05	KPH(< 0,003)
26	Sắt (Ferrum) (Fe)*	mg/L	SMEWW 3500-FeB: 2017	0,3	KPH(< 0,017)
27	Sunphat	mg/L	US EPA method 300.0	250	6,76
28	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	mg/L	TCVN 7877-2008	0,001	KPH(< 0,0006)
29	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	SMEWW 2540 C	1000	82,9
30	Xyanua (CN ⁻)*	mg/L	TCVN 6181-1996	0,05	KPH(< 0,003)
31	Bromat	µg/L	US EPA method 300.0	10	KPH(< 0,3)

Ghi chú: KPH : Không phát hiện có nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp

Vinh, ngày 10 tháng 7 năm 2024

PHÒNG KIỂM NGHIỆM

TRƯỞNG KHOA

LAB

HEAD OF DEPARTMENT

HÓA-CHEMICAL

VI SINH-MICROBIOLOGY

Dương Thị Thảo

Trần Thị Quyên

Cao Thúy Trinh



Phạm Đình Tuấn

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /
The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control
3. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
4. Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/
The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department
5*. Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017/*Tests are accredited ISO/IEC 17025:2017
6**. Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ/**Tests are use subcontractors



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No : 527/PKN-KSBT

- Tên mẫu/Name of sample: Nước máy nhà dân Mã số/Code: 240634/82
- Vị trí lấy mẫu/Sampling locations: UBND Xã Hưng Lĩnh
Xã Hưng Lĩnh- Huyện Hưng Nguyên – Tỉnh Nghệ An
- Mô tả mẫu/Description: 1500ml/chai nhựa kín x 2 chai, 500mL/chai nút mài x 2 chai (có niêm phong)
- Ngày giờ nhận mẫu/Sample date and time: 16h30 p ngày 21/6/2024
- Người giao mẫu/Sample delivery man: Cn Hằng – Khoa SKMT& YTTH Trung tâm KSBT Nghệ An
- Ngày giờ thử nghiệm mẫu/Sample test date and time: Từ 21/6/2024 đến 10/7/2024
- Kết quả thử nghiệm/Test result:

TT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test method	Giới hạn tối đa cho phép Regular limit (QĐP 01:2021/NA)	Kết quả Result
Các thông số nhóm A					
Thông số vi sinh vật					
1	Coliforms*	CFU/100 mL	TCVN 6187-1:2019	<3	40
2	E. coli * hoặc Coliform chịu nhiệt	CFU/100 mL	TCVN 6187-1:2019	<1	KPH
Thông số cảm quan và vô cơ					
3	Clo dư tự do	mg/L	HANNA – HI 96701	0,2 – 1,0	0,0
4	Độ đục*	NTU	TCVN 12402-1:2020	2	38,8
5	Màu sắc*	TCU	TCVN 6185 - 2015	15	11
6	Mùi, vị		Cảm quan	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
7	pH*		TCVN 6492:2011	6,0 – 8,5	7,75
Các thông số nhóm B					
Thông số vi sinh vật					
8	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus)	CFU/100 mL	SMEWW 9213B	<1	KPH
9	Trực khuẩn mủ xanh* (Ps.aeruginosa)	CFU/100 mL	TCVN 8881:2011	<1	KPH
Thông số vô cơ					
10	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)*	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ F 2017	0,3	KPH(< 0,006)
11	Bari (Ba)	mg/L	TCVN 6660:2000	0,7	0,163
12	Cadmi (Cd)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,003	KPH(<0,00003)

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /
The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control
3. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
4. Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/
The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department
5* Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017/*Tests area accredited ISO/IEC 17025:2017
6** Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ/**Tests are use subcontractors

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

TT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test method	Giới hạn tối đa cho phép Regular limit (QCĐP 01:2021/NA)	Kết quả Result
13	Chì (Plumbum) (Pb)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,01	KPH(< 0,0006)
14	Chỉ số Pecmanganat*	mg/L	TCVN 6186-1996	2	1,79
15	Chloride (Cl ⁻)*	mg/L	TCVN 6194-1996	250	7,09
16	Chromi (Cr)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,05	KPH(< 0,0003)
17	Đồng (Cuprum)(Cu)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	1	KPH(< 0,006)
18	Độ cứng tính theo CaCO ₃ *	mg/L	TCVN 6224 -1996	300	62
19	Fluor (F)	mg/L	US EPA method 300.0	1,5	0,099
20	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	2	< 0,02
21	Man gan (Mn)	mg/L	SMEWW 3111B: 2017	0,1	< 0,02
22	Natri (Na)	mg/L	TCVN 6660:2000	200	3,401
23	Nickel (Ni)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,07	KPH(< 0,0006)
24	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)*	mg/L	TCVN 6180-1996	2	0,091
25	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)*	mg/L	TCVN 6178-1996	0,05	0,016
26	Sắt (Ferrum) (Fe)*	mg/L	SMEWW 3500-FeB: 2017	0,3	0,073
27	Sunphat	mg/L	US EPA method 300.0	250	7,187
28	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	mg/L	TCVN 7877-2008	0,001	KPH(< 0,0006)
29	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	SMEWW 2540 C	1000	82,8
30	Xyanua (CN ⁻)*	mg/L	TCVN 6181-1996	0,05	KPH(< 0,003)
31	Bromat	µg/L	US EPA method 300.0	10	KPH(< 0,3)

Ghi chú: KPH : Không phát hiện có nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp

Vinh, ngày 10 tháng 7 năm 2024

PHÒNG KIỂM NGHIỆM

LAB

TRƯỞNG KHOA

HEAD OF DEPARTMENT

KI. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT
BỆNH TẬT
T. NGHỆ AN

HÓA-CHEMICAL

VI SINH-MICROBIOLOGY

Dương Thị Thảo

Trần Thị Quyên

Cao Thúy Trinh

Phạm Đình Du

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test result are valid for the submitted sample(s) only.

2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /

The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control

3. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.

4. Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/

The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer, 01 document is stored at Testing Department

5*. Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017/*Tests area credited ISO/IEC 17025:2017

6**. Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ **Tests are use subcontractors



SỞ Y TẾ NGHỆ AN
NGHỆ AN DEPARTMENT OF HEALTH
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT
CENTERS FOR DISEASE CONTROL (CDC)

Địa chỉ/Address: 140 Đường Lê Hồng Phong, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An/
140 Le Hong Phong Street, Vinh Town, Nghe An Province
ĐT/Tel: 02383835810/02383593071
Email: xetnghiemdpna@gmail.com

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No : 528/PKN-KSBT

- Tên mẫu/Name of sample: Nước máy nhà dân Mã số/Code: 240634/83
- Vị trí lấy mẫu/Sampling locations: Hoàng Thị Xuân
Xóm 4 – Xã Hưng Lĩnh – Huyện Hưng Nguyên– Tỉnh Nghệ An
- Mô tả mẫu/Description: 1500ml/chai nhựa kín x 2 chai, 500mL/chai nút mài x 2 chai (có niêm phong)
- Ngày giờ nhận mẫu/Sample date and time: 16h30 p ngày 21/6/2024
- Người giao mẫu/Sample delivery man: Cn Hằng – Khoa SKMT& YTTH Trung tâm KSBT Nghệ An
- Ngày giờ thử nghiệm mẫu/Sample test date and time: Từ 21/6/2024 đến 10/7/2024
- Kết quả thử nghiệm/Test result:

TT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test method	Giới hạn tối đa cho phép Regular limit (QCDP 01:2021/NA)	Kết quả Result
Các thông số nhóm A					
Thông số vi sinh vật					
1	Coliforms*	CFU/ 100 mL	TCVN 6187-1:2019	<3	145
2	E. coli * hoặc Coliform chịu nhiệt	CFU/ 100 mL	TCVN 6187-1:2019	<1	6
Thông số cảm quan và vô cơ					
3	Clo dư tự do	mg/L	HANNA – HI 96701	0,2 – 1,0	0,07
4	Độ đục*	NTU	TCVN 12402-1:2020	2	1,25
5	Màu sắc*	TCU	TCVN 6185 - 2015	15	0,0
6	Mùi, vị		Cảm quan	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
7	pH*		TCVN 6492:2011	6,0 – 8,5	7,76
Các thông số nhóm B					
Thông số vi sinh vật					
8	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus)	CFU/ 100 mL	SMEWW 9213B	<1	KPH
9	Trực khuẩn mủ xanh* (Ps.aeruginosa)	CFU/ 100 mL	TCVN 8881:2011	<1	KPH
Thông số vô cơ					
10	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)*	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ F 2017	0,3	KPH(< 0,006)
11	Bari (Ba)	mg/L	TCVN 6660:2000	0,7	< 0,1
12	Cadmi (Cd)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,003	KPH(<0,00003)

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.

2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /

The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control

3. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.

4. Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/

The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department

5*. Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017/**Tests area credited ISO/IEC 17025:2017

6**. Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ/**Tests are use subcontractors

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

TT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test method	Giới hạn tối đa cho phép Regular limit (QCDP 01:2021/NA)	Kết quả Result
13	Chì (Plumbum) (Pb)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,01	KPH(< 0,0006)
14	Chỉ số Pecmanganat*	mg/L	TCVN 6186-1996	2	1,09
15	Chloride (Cl ⁻)*	mg/L	TCVN 6194-1996	250	8,51
16	Chromi (Cr)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,05	KPH(< 0,0003)
17	Đồng (Cuprum)(Cu)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	1	KPH(< 0,006)
18	Độ cứng tính theo CaCO ₃ *	mg/L	TCVN 6224 -1996	300	72
19	Fluor (F)	mg/L	US EPA method 300.0	1,5	0,108
20	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	2	KPH(< 0,006)
21	Man gan (Mn)	mg/L	SMEWW 3111B: 2017	0,1	< 0,02
22	Natri (Na)	mg/L	TCVN 6660:2000	200	3,413
23	Nickel (Ni)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,07	KPH(< 0,0006)
24	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)*	mg/L	TCVN 6180-1996	2	0,069
25	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)*	mg/L	TCVN 6178-1996	0,05	KPH(< 0,003)
26	Sắt (Ferrum) (Fe)*	mg/L	SMEWW 3500-FeB: 2017	0,3	KPH(< 0,017)
27	Sunphat	mg/L	US EPA method 300.0	250	6,998
28	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	mg/L	TCVN 7877-2008	0,001	KPH(< 0,0006)
29	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	SMEWW 2540 C	1000	94,2
30	Xyanua (CN ⁻)*	mg/L	TCVN 6181-1996	0,05	KPH(< 0,003)
31	Bromat	µg/L	US EPA method 300.0	10	KPH(< 0,3)

Ghi chú: KPH : Không phát hiện có nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp
Vinh, ngày 10 tháng 7 năm 2024

PHÒNG KIỂM NGHIỆM

LAB

TRƯỞNG KHOA

HEAD OF DEPARTMENT

HÓA-CHEMICAL

VI SINH-MICROBIOLOGY

Dương Thị Thảo

Trần Thị Quyên

Cao Thúy Trinh

Phạm Đình Du

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /
The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
- Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/
The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department
- * Chi tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017/*Tests area accredited ISO/IEC 17025:2017
- ** Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ/**Tests are use subcontractors



SỞ Y TẾ NGHỆ AN
NGHỆ AN DEPARTMENT OF HEALTH
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT
CENTERS FOR DISEASE CONTROL (CDC)

Địa chỉ/Address: 140 Đường Lê Hồng Phong, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An/
140 Le Hong Phong Street, Vinh Town, Nghe An Province
ĐT/Tel: 02383835810/02383593071
Email: xetnghiemdpna@gmail.com

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No : 529/PKN-KSBT

- Tên mẫu/Name of sample:** Nước máy nhà máy **Mã số/Code:** 240635/84
- Vị trí lấy mẫu/Sampling locations:** Nhà máy nước Hưng Vĩnh
Số 115 Nguyễn Sinh Sắc- Phường Cửa Nam- TP Vinh- Tỉnh Nghệ An
- Mô tả mẫu/Description:** 1500ml/chai nhựa kín x 2 chai, 500mL/chai nút mài x 2 chai (có niêm phong)
- Ngày giờ nhận mẫu/Sample date and time:** 16h30 p ngày 21/6/2024
- Người giao mẫu/Sample delivery man:** Cn Hằng – Khoa SKMT& YTTH Trung tâm KSBT Nghệ An
- Ngày giờ thử nghiệm mẫu/Sample test date and time:** Từ 21/6/2024 đến 10/7/2024
- Kết quả thử nghiệm/Test result:**

TT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test method	Giới hạn tối đa cho phép Regular limit (QCDP 01:2021/NA)	Kết quả Result
Các thông số nhóm A					
Thông số vi sinh vật					
1	Coliforms*	CFU/100 mL	TCVN 6187-1:2019	<3	KPH
2	E. coli * hoặc Coliform chịu nhiệt	CFU/100 mL	TCVN 6187-1:2019	<1	KPH
Thông số cảm quan và vô cơ					
3	Clo dư tự do	mg/L	HANNA – HI 96701	0,2 – 1,0	1,0
4	Độ đục*	NTU	TCVN 12402-1:2020	2	1,36
5	Màu sắc*	TCU	TCVN 6185 - 2015	15	0,0
6	Mùi, vị		Cảm quan	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
7	pH*		TCVN 6492:2011	6,0 – 8,5	7,06
Các thông số nhóm B					
Thông số vi sinh vật					
8	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus)	CFU/100 mL	SMEWW 9213B	<1	KPH
9	Trực khuẩn mủ xanh* (Ps.aeruginosa)	CFU/100 mL	TCVN 8881:2011	<1	KPH
Thông số vô cơ					
10	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)*	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ F 2017	0,3	KPH(< 0,006)
11	Bari (Ba)	mg/L	TCVN 6660:2000	0,7	0,178
12	Cadmi (Cd)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,003	KPH(<0,00003)

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.

2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /

The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control

3. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.

4. Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/

The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department

5*. Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017/*Tests area accredited ISO/IEC 17025:2017

6**. Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ/**Tests are use subcontractors

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

TT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test method	Giới hạn tối đa cho phép Regular limit (QĐP 01:2021/NA)	Kết quả Result
13	Chì (Plumbum) (Pb)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,01	< 0,002
14	Chỉ số Pecmanganat*	mg/L	TCVN 6186-1996	2	0,77
15	Chloride (Cl ⁻)*	mg/L	TCVN 6194-1996	250	14,53
16	Chromi (Cr)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,05	KPH(< 0,0003)
17	Đồng (Cuprum)(Cu)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	1	KPH(< 0,006)
18	Độ cứng tính theo CaCO ₃ *	mg/L	TCVN 6224 -1996	300	78
19	Fluor (F)	mg/L	US EPA method 300.0	1,5	0,199
20	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	2	KPH(< 0,006)
21	Man gan (Mn)	mg/L	SMEWW 3111B: 2017	0,1	KPH(< 0,006)
22	Natri (Na)	mg/L	TCVN 6660:2000	200	3,976
23	Nickel (Ni)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,07	KPH(< 0,0006)
24	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)*	mg/L	TCVN 6180-1996	2	0,370
25	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)*	mg/L	TCVN 6178-1996	0,05	< 0,01
26	Sắt (Ferrum) (Fe)*	mg/L	SMEWW 3500-FeB: 2017	0,3	< 0,05
27	Sunphat	mg/L	US EPA method 300.0	250	6,779
28	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	mg/L	TCVN 7877-2008	0,001	KPH(< 0,0006)
29	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	SMEWW 2540 C	1000	106,9
30	Xyanua (CN ⁻)*	mg/L	TCVN 6181-1996	0,05	KPH(< 0,003)
31	Bromat	µg/L	US EPA method 300.0	10	KPH(< 0,3)

Ghi chú: KPH : Không phát hiện có nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp

Vinh, ngày 10 tháng 7 năm 2024

PHÒNG KIỂM NGHIỆM

TRƯỞNG KHOA

KT.GIÁM ĐỐC

LAB

HEAD OF DEPARTMENT

PHÓ GIÁM ĐỐC

HÓA-CHEMICAL

VI SINH-MICROBIOLOGY

VICE DIRECTOR









Dương Thị Thảo

Trần Thị Quyên

Cao Thúy Trinh

Phạm Đình Du

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An / The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
- Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/ The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department
- *Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017/*Tests area credited ISO/IEC 17025:2017
- **Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ **Tests are use subcontractors



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No : 530/PKN-KSBT

- Tên mẫu/Name of sample:** Nước máy nhà dân **Mã số/Code:** 240635/85
- Vị trí lấy mẫu/Sampling locations:** Quán bia Yên Thịn
55 Nguyễn Sinh Sắc- Phường Cửa Nam- TP Vinh- Tỉnh Nghệ An
- Mô tả mẫu/Description:** 1500ml/chai nhựa kín x 2 chai, 500mL/chai nút mài x 2 chai (có niêm phong)
- Ngày giờ nhận mẫu/Sample date and time:** 16h30 p ngày 21/6/2024
- Người giao mẫu/Sample delivery man:** Cn Hằng – Khoa SKMT& YTTH Trung tâm KSBT Nghệ An
- Ngày giờ thử nghiệm mẫu/Sample test date and time:** Từ 21/6/2024 đến 10/7/2024
- Kết quả thử nghiệm/Test result:**

TT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test method	Giới hạn tối đa cho phép Regular limit (QCDP 01:2021/NA)	Kết quả Result
Các thông số nhóm A					
Thông số vi sinh vật					
1	Coliforms*	CFU/100 mL	TCVN 6187-1:2019	<3	KPH
2	E. coli * hoặc Coliform chịu nhiệt	CFU/100 mL	TCVN 6187-1:2019	<1	KPH
Thông số cảm quan và vô cơ					
3	Clo dư tự do	mg/L	HANNA – HI 96701	0,2 – 1,0	1,53
4	Độ đục*	NTU	TCVN 12402-1:2020	2	1,4
5	Màu sắc*	TCU	TCVN 6185 - 2015	15	0,0
6	Mùi, vị		Cảm quan	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
7	pH*		TCVN 6492:2011	6,0 – 8,5	7,13
Các thông số nhóm B					
Thông số vi sinh vật					
8	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus)	CFU/100 mL	SMEWW 9213B	<1	KPH
9	Trực khuẩn mủ xanh* (Ps.aeruginosa)	CFU/100 mL	TCVN 8881:2011	<1	KPH
Thông số vô cơ					
10	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)*	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ F 2017	0,3	0,075
11	Bari (Ba)	mg/L	TCVN 6660:2000	0,7	0,229
12	Cadmi (Cd)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,003	KPH(<0,00003)

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /
The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control
3. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
4. Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/
The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department
5*. Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017/*Tests area accredited ISO/IEC 17025:2017
6**. Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ **Tests are use subcontractors

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

TT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test method	Giới hạn tối đa cho phép Regular limit (QĐP 01:2021/NA)	Kết quả Result
13	Chì (Plumbum) (Pb)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,01	KPH(< 0,0006)
14	Chỉ số Pecmanganat*	mg/L	TCVN 6186-1996	2	0,9
15	Chloride (Cl ⁻)*	mg/L	TCVN 6194-1996	250	28,01
16	Chromi (Cr)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,05	KPH(< 0,0003)
17	Đồng (Cuprum)(Cu)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	1	KPH(< 0,006)
18	Độ cứng tính theo CaCO ₃ *	mg/L	TCVN 6224 -1996	300	96
19	Fluor (F)	mg/L	US EPA method 300.0	1,5	0,252
20	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	2	< 0,02
21	Man gan (Mn)	mg/L	SMEWW 3111B: 2017	0,1	KPH(< 0,006)
22	Natri (Na)	mg/L	TCVN 6660:2000	200	6,836
23	Nickel (Ni)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,07	< 0,002
24	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)*	mg/L	TCVN 6180-1996	2	0,390
25	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)*	mg/L	TCVN 6178-1996	0,05	0,013
26	Sắt (Ferrum) (Fe)*	mg/L	SMEWW 3500-FeB: 2017	0,3	KPH(< 0,017)
27	Sunphat	mg/L	US EPA method 300.0	250	10,093
28	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	mg/L	TCVN 7877-2008	0,001	KPH(< 0,0006)
29	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	SMEWW 2540 C	1000	144,8
30	Xyanua (CN ⁻)*	mg/L	TCVN 6181-1996	0,05	KPH(< 0,003)
31	Bromat	µg/L	US EPA method 300.0	10	KPH(< 0,3)

Ghi chú: KPH : Không phát hiện có nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp

Vinh, ngày 10 tháng 7 năm 2024

PHÒNG KIỂM NGHIỆM

TRƯỞNG KHOA

LAB

HEAD OF DEPARTMENT

HÓA-CHEMICAL

VI SINH-MICROBIOLOGY

Dương Thị Thảo

Trần Thị Quyên

Cao Thúy Trinh

**KIỂM SOÁT BỆNH TẬT
T. NGHỆ AN**

Phạm Đình Du

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /
The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
- Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/
The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department
- *Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017/*Tests area accredited ISO/IEC 17025:2017
- 6**Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ **Tests are use subcontractors



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No : 531/PKN-KSBT

1. Tên mẫu/Name of sample: Nước máy nhà dân Mã số/Code: 240635/86
2. Vị trí lấy mẫu/Sampling locations: Nguyễn Đình Đức
Số 10 Duy Tân-Phường Hưng Dũng – TP Vinh – Tỉnh Nghệ An
3. Mô tả mẫu/Description: 1500ml/chai nhựa kín x 2 chai, 500mL./chai nút mài x 2 chai (có niêm phong)
4. Ngày giờ nhận mẫu/Sample date and time: 16h30 p ngày 21/6/2024
5. Người giao mẫu/Sample delivery man: Cn Hằng – Khoa SKMT& YTTH Trung tâm KSBT Nghệ An
6. Ngày giờ thử nghiệm mẫu/Sample test date and time: Từ 21/6/2024 đến 10/7/2024
7. Kết quả thử nghiệm/Test result:

TT No .	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test method	Giới hạn tối đa cho phép Regular limit (QCDP 01:2021/NA)	Kết quả Result
Các thông số nhóm A					
Thông số vi sinh vật					
1	Coliforms*	CFU/ 100 mL	TCVN 6187-1:2019	<3	KPH
2	E. coli * hoặc Coliform chịu nhiệt	CFU/ 100 mL	TCVN 6187-1:2019	<1	KPH
Thông số cảm quan và vô cơ					
3	Clo dư tự do	mg/L	HANNA -- HI 96701	0,2 – 1,0	1,0
4	Độ đục*	NTU	TCVN 12402-1:2020	2	1,52
5	Màu sắc*	TCU	TCVN 6185 - 2015	15	0,0
6	Mùi, vị		Cảm quan	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
7	pH*		TCVN 6492:2011	6,0 – 8,5	7,08
Các thông số nhóm B					
Thông số vi sinh vật					
8	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus)	CFU/ 100 mL	SMEWW 9213B	<1	KPH
9	Trực khuẩn mủ xanh* (Ps.aeruginosa)	CFU/ 100 mL	TCVN 8881:2011	<1	KPH
Thông số vô cơ					
10	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)*	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ F 2017	0,3	KPH(< 0,006)
11	Bari (Ba)	mg/L	TCVN 6660:2000	0,7	0,172
12	Cadmi (Cd)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,003	KPH(<0,00003)
13	Chì (Plumbum) (Pb)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,01	KPH(< 0,0006)

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /
The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control
3. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
4. Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản tra cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/
The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department
5*. Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017/*Tests are accredited ISO/IEC 17025:2017
6**. Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ/**Tests are use subcontractors

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test method	Giới hạn tối đa cho phép Regular limit (QĐP 01:2021/NA)	Kết quả Result
14	Chỉ số Pecmanganat*	mg/L	TCVN 6186-1996	2	1,02
15	Chloride (Cl ⁻)*	mg/L	TCVN 6194-1996	250	15,95
16	Chromi (Cr)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,05	KPH(< 0,0003)
17	Đồng (Cuprum)(Cu)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	1	KPH(< 0,006)
18	Độ cứng tính theo CaCO ₃ *	mg/L	TCVN 6224 -1996	300	82
19	Fluor (F)	mg/L	US EPA method 300.0	1,5	0,295
20	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	2	KPH(< 0,006)
21	Man gan (Mn)	mg/L	SMEWW 3111B: 2017	0,1	KPH(< 0,006)
22	Natri (Na)	mg/L	TCVN 6660:2000	200	4,377
23	Nickel (Ni)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,07	KPH(< 0,0006)
24	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)*	mg/L	TCVN 6180-1996	2	0,305
25	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)*	mg/L	TCVN 6178-1996	0,05	0,039
26	Sắt (Ferrum) (Fe)*	mg/L	SMEWW 3500-FeB: 2017	0,3	KPH(< 0,017)
27	Sunphat	mg/L	US EPA method 300.0	250	7,954
28	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	mg/L	TCVN 7877-2008	0,001	KPH(< 0,0006)
29	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	SMEWW 2540 C	1000	114,2
30	Xyanua (CN ⁻)*	mg/L	TCVN 6181-1996	0,05	KPH(< 0,003)
31	Bromat	µg/L	US EPA method 300.0	10	KPH(< 0,3)

Ghi chú: KPH : Không phát hiện có nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp
Vinh, ngày 10 tháng 7 năm 2024

PHÒNG KIỂM NGHIỆM

LAB

TRƯỞNG KHOA

HEAD OF DEPARTMENT

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC
KIỂM ĐỊNH

BỆNH TẬT
T. NGHỆ AN

HÓA-CHEMICAL

VI SINH-MICROBIOLOGY

Dương Thị Thảo

Trần Thị Quyên

Cao Thúy Trinh

Phạm Đình Du

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /
The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
- Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/
The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department
- *Chi tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017/*Tests are accredited ISO/IEC 17025:2017
- **Chi tiêu sử dụng nhà thầu phụ**Tests are use subcontractors



SỞ Y TẾ NGHỆ AN
NGHỆ AN DEPARTMENT OF HEALTH
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT
CENTERS FOR DISEASE CONTROL (CDC)

Địa chỉ/Address: 140 Đường Lê Hồng Phong, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An/
140 Le Hong Phong Street, Vinh Town, Nghe An Province
ĐT/Tel: 02383835810/02383593071
Email: xetnghiemdpna@gmail.com

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No : 532/PKN-KSBT

- Tên mẫu/Name of sample:** Nước máy nhà dân **Mã số/Code:** 240635/87
- Vị trí lấy mẫu/Sampling locations:** Công ty Quảng cáo Trịnh Gia
36 Phạm Đình Toái – Phường Hà Huy Tập- TP Vinh- Tỉnh Nghệ An
- Mô tả mẫu/Description:** 1500ml/chai nhựa kín x 2 chai, 500mL/chai nút mài x 2 chai (có niêm phong)
- Ngày giờ nhận mẫu/Sample date and time:** 16h30 p ngày 21/6/2024
- Người giao mẫu/Sample delivery man:** Cn Hằng – Khoa SKMT& YTTH Trung tâm KSBT Nghệ An
- Ngày giờ thử nghiệm mẫu/Sample test date and time:** Từ 21/6/2024 đến 10/7/2024
- Kết quả thử nghiệm/Test result:**

TT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test method	Giới hạn tối đa cho phép Regular limit (QĐP 01:2021/NA)	Kết quả Result
Các thông số nhóm A					
Thông số vi sinh vật					
1	Coliforms*	CFU/ 100 mL	TCVN 6187-1:2019	<3	KPH
2	E. coli * hoặc Coliform chịu nhiệt	CFU/ 100 mL	TCVN 6187-1:2019	<1	KPH
Thông số cảm quan và vô cơ					
3	Clo dư tự do	mg/L	HANNA – HI 96701	0,2 – 1,0	1,0
4	Độ đục*	NTU	TCVN 12402-1:2020	2	1,48
5	Màu sắc*	TCU	TCVN 6185 - 2015	15	0,0
6	Mùi, vị		Cảm quan	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
7	pH*		TCVN 6492:2011	6,0 – 8,5	7,1
Các thông số nhóm B					
Thông số vi sinh vật					
8	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus)	CFU/ 100 mL	SMEWW 9213B	<1	KPH
9	Trực khuẩn mủ xanh* (Ps.aeruginosa)	CFU/ 100 mL	TCVN 8881:2011	<1	KPH
Thông số vô cơ					
10	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)*	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ F 2017	0,3	0,12
11	Bari (Ba)	mg/L	TCVN 6660:2000	0,7	0,180
12	Cadmi (Cd)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,003	KPH(<0,00003)

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /
The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
- Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/
The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department
- *.Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017/*Tests area ccredited ISO/IEC 17025:2017
- **Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ/**Tests are use subcontractors

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

TT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test method	Giới hạn tối đa cho phép Regular limit (QĐP 01:2021/NA)	Kết quả Result
13	Chì (Plumbum) (Pb)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,01	KPH(< 0,0006)
14	Chỉ số Pecmanganat*	mg/L	TCVN 6186-1996	2	1,28
15	Chloride (Cl ⁻)*	mg/L	TCVN 6194-1996	250	14,89
16	Chromi (Cr)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,05	KPH(< 0,0003)
17	Đồng (Cuprum)(Cu)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	1	KPH(< 0,006)
18	Độ cứng tính theo CaCO ₃ *	mg/L	TCVN 6224 -1996	300	92
19	Fluor (F)	mg/L	US EPA method 300.0	1,5	0,209
20	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	2	KPH(< 0,006)
21	Man gan (Mn)	mg/L	SMEWW 3111B: 2017	0,1	KPH(< 0,006)
22	Natri (Na)	mg/L	TCVN 6660:2000	200	4,103
23	Nickel (Ni)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,07	KPH(< 0,0006)
24	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)*	mg/L	TCVN 6180-1996	2	0,409
25	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)*	mg/L	TCVN 6178-1996	0,05	KPH(< 0,003)
26	Sắt (Ferrum) (Fe)*	mg/L	SMEWW 3500-FeB: 2017	0,3	KPH(< 0,017)
27	Sunphat	mg/L	US EPA method 300.0	250	6,826
28	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	mg/L	TCVN 7877-2008	0,001	KPH(< 0,0006)
29	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	SMEWW 2540 C	1000	122
30	Xyanua (CN ⁻)*	mg/L	TCVN 6181-1996	0,05	KPH(< 0,003)
31	Bromat	µg/L	US EPA method 300.0	10	KPH(< 0,3)

Ghi chú: KPH : Không phát hiện có nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp

Vinh, ngày 10 tháng 7 năm 2024

PHÒNG KIỂM NGHIỆM

TRƯỞNG KHOA

LAB

HEAD OF DEPARTMENT

HÓA-CHEMICAL

VI SINH-MICROBIOLOGY

[Signature]

[Signature]

[Signature]

Dương Thị Thảo

Trần Thị Quyên

Cao Thúy Trinh



Phạm Đình Du

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /
The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control
3. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
4. Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/
The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department
5*. Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017/*Tests area ccredited ISO/IEC 17025:2017
6**. Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ **Tests are use subcontractors